CHỌN TUỔI XÔNG ĐẤT ĐẦU NĂM:

Căn cứ để tính:

"Chi hợp Tuế niên, Can hợp mệnh
Tài, Quan, Ấn, Phúc nhập nội đường
Thiên tăng tuế nguyệt nhân tăng thọ
Xuân mãn Càn Khôn, phúc mãn môn"

- Căn cứ vào Thái tuế.

- Căn cứ vào mệnh chủ.

1. Căn cứ vào Thái tuế:

Hàng chi của năm hợp với Chi của người xông nhà:

- Chọn người có hàng Chi Lục hợp với Chi năm.

- Chọn người có hàng Chi Tam hợp với Chi năm.

Ví dụ: Năm Quý Mùi chọn người có các chi: Ngọ (lục hợp với chi Mùi). Người có các Chi: Hợi, Mão, Mùi (tam hợp với Chi năm).

2. Hợp Mệnh chủ:

a) Hàng Can của người xông đất:

- ***Nếu muốn lợi cho công việc, quan chức*** thì chọn người có can hợp với Can mệnh chủ thành Quan (tránh hợp thành Sát): Can khắc Can mệnh chủ, khác âm dương.

Ví dụ: mệnh chủ Quý (âm) chọn người có can Mậu (dương).

- ***Nếu muốn lợi cho tài lộc*** thì chọn người có can hợp với Can mệnh chủ thành Tài: Can mệnh chủ khắc Can của người xông đất.

Ví dụ: mệnh chủ Quý chọn người có can Bính (chính tài), can Đinh (thiên tài).

- ***Nếu muốn lợi cho học hành, thi cử, ấn tín*** thì chọn người có can hợp với can mệnh chủ thành Ấn (tránh hợp thành Kiêu): Can sinh Can của mệnh chủ, khác âm dương.

Ví dụ: mệnh chủ Quý (âm) chọn người có Can là Canh (ấn), không chọn người có can Tân (kiêu).

- ***Nếu muốn lợi cho con cái*** thì chọn người có can hợp với can mệnh chủ thành Thực (tránh hợp thành Thương): Chọn người có can được can mệnh chủ sinh và cùng âm dương.

Ví dụ: mệnh chủ Quý (âm) chọn người có can là Ất (Thực), không chọn người có can Giáp (Thương).

Năm ẤT DẬU 2005 Tuổi xông đất

Can mệnh chủ	ẤN	QUAN	TÀI	PHÚC
GIÁP	Quý Tị 1953, Quý Dậu 1993, Quý Sửu 1973	Tân Tị 1941, 2001 Tân Dậu 1981 Tân Sửu 1961	Kỷ Tị 1989 Kỷ Dậu 1969 Kỷ Sửu 1949	Đinh Tị 1977 Đinh Dậu 1957 Đinh Sửu 1937, 1997
ẤT	Nhâm Thìn 1952	Canh Thìn 1940, 2000	Mậu Thìn 1988	Bính Thìn 1976
BÍNH	Ất Tị 1965 Ất Dậu 1945 Ất Sửu 1985	Quý Tị 1953, Quý Dậu 1993, Quý Sửu 1973	Tân Tị 1941, 2001 Tân Dậu 1981 Tân Sửu 1961	Kỷ Tị 1989 Kỷ Dậu 1969 Kỷ Sửu 1949
ĐINH	Giáp Thìn 1964	Nhâm Thìn 1952	Canh Thìn 1940, 2000	Mậu Thìn 1988
MẬU	Đinh Tị 1977 Đinh Dậu 1957 Đinh Sửu 1937, 1997	Ất Tị 1965 Ất Dậu 1945 Ất Sửu 1985	Quý Tị 1953, Quý Dậu 1993, Quý Sửu 1973	Tân Tị 1941, 2001 Tân Dậu 1981 Tân Sửu 1961
KỶ	Bính Thìn 1976	Giáp Thìn 1964	Nhâm Thìn 1952	Canh Thìn 1940, 2000
CANH	Kỷ Tị 1989 Kỷ Dậu 1969 Kỷ Sửu 1949	Đinh Tị 1977 Đinh Dậu 1957 Đinh Sửu 1937, 1997	Ất Tị 1965 Ất Dậu 1945 Ất Sửu 1985	Quý Tị 1953, Quý Dậu 1993, Quý Sửu 1973
TÂN	Mậu Thìn 1988	Bính Thìn 1976	Giáp Thìn 1964	Nhâm Thìn 1952
NHÂM	Tân Tị 1941, 2001 Tân Dậu 1981 Tân Sửu 1961	Kỷ Tị 1989 Kỷ Dậu 1969 Kỷ Sửu 1949	Đinh Tị 1977 Đinh Dậu 1957 Đinh Sửu 1937, 1997	Ất Tị 1965 Ất Dậu 1945 Ất Sửu 1985
QUÝ	Canh Thìn 1940, 2000	Mậu Thìn 1988	Bính Thìn 1976	Giáp Thìn 1964

b) Tổi người xông nhà ngoài việc chọn như ở phần trên thì nên tránh người xông nhà hình, xung với mệnh chủ:

Ví dụ người tuổi Tý tránh chọn người tuổi Ngọ, tuổi Mão xông nhà. Người tuổi Sửu tránh chọn người tuổi Mùi xông nhà…

c) Hợp thành Lộc, Mã, Quý nhân:

Tổi người xông nhà nên hợp thành Lộc, Mã, Quý nhân với chủ nhà, lục hợp hoặc tam hợp với mệnh chủ.

Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Lộc	*Dần*	*mão*	*Tị*	*Ngọ*	*Tị*	*Ngọ*	*Thân*	*Dậu*	*Hợi*	*Tý*
Âm Quý	*Sửu*	*Tý*	*Hợi*	*Dậu*	*Mùi*	*Thân*	*Ngọ*	*Dần*	*Tị*	*Mão*
Dương Quý	*Mùi*	*Thân*	*Dậu*	*Hợi*	*Sửu*	*Tý*	*Dần*	*Ngọ*	*Mão*	*Tị*

Chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Dịch mã	*Dần*	*Hợi*	*Thân*	*Tị*	*Dần*	*Hợi*	*Thân*	*Tị*	*Dần*	*Hợi*	*Thân*	*Tị*

Ví dụ người chủ tuổi Nhâm Tuất thì Lộc tại Hợi, Quý nhân tại Mão thì có thể chọn người tuổi này Hợi, Mão…

GHI CHÚ:

Có thể kết hợp 2 đến 3 người xông đất:

Ví dụ: chọn 2 người tuổi Ngọ và Mùi (Ngọ - Mùi lục hợp)

Chọn 3 người tuổi Hợi, Mão, Mùi (tam hợp thành mộc cục): nhưng với tuổi Dậu thì bị tam hợp mộc cục xung không dùng được.

Chủ nhà tuổi *Thân, Tý, Thìn* tránh chọn ba người *Tị, Ngọ, Mùi* xông một lúc vì là tam sát.

Chủ nhà tuổi *Hợi, Mão, Mùi* tránh chọn ba người *Tị, Ngọ, Mùi* xông một lúc vì là tam tai.

THIÊN ĐẠO HÀNH PHƯƠNG

(Phương pháp cổ chọn hướng xuất hành)

1. Tinh đồ cung vị:

Khí quản Nguyệt tướng	Chi năm ẩn tại	Nguyệt tướng		Tiết, Khí	Phương vị mặt trời lúc mọc trùng với phương sao	Giờ
Huyền hiểu	Hư	TÝ	1	Đại hàn	Giốc chiếm $1^{O}28'$	Dần chính 3 khắc 12 phân
			2	**Lập xuân**	Đê chiếm $1^{O}43'$	Mão sơ 1 khắc 5 phân
Châu tử	Bích	HỢI	3	Vũ Thuỷ	Phòng chiếm $1^{O}21'$	Dần chính 3 khắc 7 phân
			4	Kinh trập	Tâm chiếm $1^{O}47'$	Dần chính 2 khắc 9 phân
Giáng lâu	Lâu	TUẤT	5	Xuân phân	Vĩ chiếm $1^{O}25'$	Dần chính 1 khắc 10 phân
			6	Thanh minh	Vĩ chiếm $2^{O}37'$	Dần sơ 1 khắc 10 phân
Đại lương	Mão	DẬU	7	Cốc vũ	Cơ chiếm $4^{O}31'$	Dần sơ 2 khắc 8 phân
			8	Lập hạ	Cơ chiếm $3^{O}51'$	Dần sơ 0 khắc 13 phân
Thực trầm	Sâm	THÂN	9	Tiểu mãn	Đẩu chiếm $2^{O}51'$	Sửu sơ 3 khắc 5 phân
			10	Mang chủng	Đẩu chiếm $7^{O}57'$	Sửu sơ 2 khắc 11 phân
Thuần thủ	Quỷ	MÙI	11	Hạ chí	Nữ chiếm $1^{O}58'$	Sửu sơ 1 khắc 11 phân
			12	Tiểu thử	Nguy chiếm $3^{O}39'$	Sửu sơ 2 khắc 3 phân
Thuần hoả	Tinh	NGỌ	13	Đại thử	Thất chiếm $1^{O}42'$	Sửu chính 3 khắc 5 phân
			14	Lập thu	Bích chiếm $0^{O}33'$	Sửu chính 3 khắc 3 phân
Thuần vĩ	Chẩn	TỊ	15	Xử thử	Lâu chiếm $1^{O}31'$	Dần sơ 2 khắc 8 phân
			16	Bạch lộ	Vị chiếm $0^{O}20'$	Dần sơ 1 khắc 10 phân
Thọ tinh	Cang	THÌN	17	Thu phân	Tất chiếm $2^{O}51'$	Dần chính 1 khắc 10 phân
			18	Hàn lộ	Sâm chiếm $0^{O}2'$	Dần chính 3 khắc 1 phân
Đại hoả	Phòng	MÃO	19	Sương giáng	Tỉnh chiếm $2^{O}2'$	Dần chính 1 khắc 9 phân
			20	Lập đông	Quỷ chiếm $1^{O}43'$	Mão sơ 2 khắc 10 phân
Tích mộc	Cơ	DẦN	21	Tiểu tuyết	Liễu chiếm $6^{O}2'$	Dần chính 3 khắc 12 phân
			22	Đại tuyết	Dực chiếm $3^{O}9'$	Mão sơ 2 khắc 10 phân
Tinh kỷ	Ngưu	SỬU	23	Đông chí	Dực chiếm $5^{O}38'$	Mão sơ 0 khắc 10 phân
			24	Tiểu hàn	Chẩn chiếm $2^{O}20'$	Mão sơ 0 khắc 7 phân

2. Can ẩn:

Giáp: sao Vĩ ở vào cung độ của chi ***Dần*** trên trái đất.
Ất: sao Đê ở vào cung độ của chi ***Mão*** trên trái đất.

Bính: sao Dực ở vào cung độ của chi ***Tị*** trên trái đất.
Đinh: sao Liễu ở vào cung độ của chi ***Ngọ*** trên trái đất.
Mậu: sao Khuê ở vào cung độ của chi ***Tuất*** trên trái đất.
Kỷ: sao Dốc ở vào cung độ của chi ***Thìn*** trên trái đất.
Canh: sao Chuỷ ở vào cung độ của chi ***Thân*** trên trái đất.
Tân: sao Vĩ ở vào cung độ của chi ***Dậu*** trên trái đất.
Nhâm: sao Thất ở vào cung độ của chi ***Hợi*** trên trái đất.
Quý: sao Nữ ở vào cung độ của chi ***Tý*** trên trái đất.

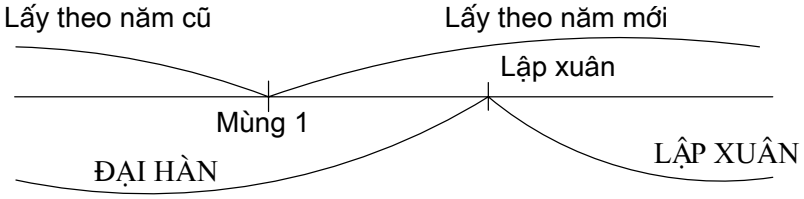
3. Cách tính:

Bước 1: đặt Nguyệt tướng của tiết khí tương ứng vào cung ẩn Can, chạy trên 12 cung địa bàn, thuận cho tới chi đồng với chi của cung ẩn Can xem rơi vào cung địa bàn nào.

Bước 2: đặt sao quản tiết khí (của tiết khí cần tính) vào cung vừa tìm được ở bước 1, chạy nghịch đến sao quản chi của năm Thái tuế.

1- Giác	8 - Đẩu	15 - Khuê	22 - Tỉnh
2 - Cang	9 - Ngưu	16 - Lâu	23 - Quỷ
3 - Đê	10 - Nữ	17 - Vị	24 - Liễu
4 - Phòng	11 - Hư	18 - Mão	25 - Tinh
5 - Tâm	12 - Nguy	19 - Tất	26 - Trương
6 - Vĩ	13 - Thất	20 - Chuỷ	27 - Dực
7 - Cơ	14 - Bích	21 - Sâm	28 - Chẩn
ĐÔNG	BẮC	TÂY	NAM
Thanh long	Huyền vũ	Bạch hổ	Chu tước

Bước 3: Đặt khí quản tiết khí (lấy theo năm tiểu vận) vào cung tìm được ở bước 2, chạy thuận đến khí của tiết khí cần tìm ra cung nào thì cung đó là cung cát khí. Cung này thuộc phương nào thì phương đó là phương của thiên đạo hành niên. (Ghi nhớ: tiết thì lấy theo tiết khí, nhưng năm thì lấy theo sóc vọng, như ngày 01 tháng giêng thì đã sang năm mới mặc dù chưa tới tiết Lập xuân).



Phương của thiên đạo hành niên là phương đón nhận được sự giao hoà khí âm dương của trái đất vì vậy nên xuất hành về phương đó. (Lấy trung tâm của địa phương đó để xác định phương hướng).

Ví dụ 1: Năm Nhâm Ngọ (2002) tìm thiên đạo hành phương của tiết Lập xuân.

Nhâm: ẩn ở Hợi Ngọ: ẩn tại sao Tinh

Bước 1: Lập xuân là TÝ tướng, đặt vào cung Hợi (cung ẩn của can năm) chạy thuận đến chi Hợi (cung ẩn của can năm) thì rơi vào ***Tuất*** địa bàn.

Bước 2: Sao quản của Lập xuân là ***Đê***, đặt vào cung Tuất địa bàn, chạy nghịch theo vòng 28 sao đến sao quản chi năm Ngọ (sao Tinh) → Tinh rơi vào cung ***Tý***.

Bước 3: Khí của năm Ngọ là Thuần hoả, đặt vào cung Tý, chạy nghịch đến khí của tiết Lập xuân là Huyền hiếu:

Tý - Thuần hoả, Sửu - Thuần thủ, Dần - Thực trầm, Mão - Đại lương, Thìn - Giáng lâu, Tị - Châu tử, Ngọ - Huyền hiếu ➔ Rơi vào cung Ngọ thuộc Ly là phương nam. Khí Huyền hiếu của tiết Lập xuân rơi vào Ly, thiên đạo nam hành đại cát.

Ví dụ 2: năm Quý Mùi (2003), Lập xuân vào 13 giờ 57 phút ngày 04 tháng Giêng.

Can Quý: ẩn tại Tý chi Mùi: ẩn tại sao Quỷ

Từ ngày 01 tháng Giêng đến sáng mùng 4 tháng Giêng:

Bước 1: Đại hàn là Tý, đặt cung Tý (cung ẩn của can năm) → Rơi vào Tý

Bước 2: sao quản của Đại hàn là Giốc, đặt vào cung Tý chạy nghịch đến sao Quỷ (sao quản chi năm). → Quỷ rơi vào Dần.

Bước 3: Thuần thủ đặt vào Dần chạy đến Huyền hiếu ➔Rơi vào cung Mùi là Khôn Tây nam.

Từ 13 giờ 57 phút ngày 04 tháng Giêng đến hết tiết Lập xuân:

Bước 1: Đại hàn là Tý, đặt cung Tý (cung ẩn của can năm) → Rơi vào Tý.

Bước 2: sao quản cục của Lập xuân là Đê, đặt vào Tý chạy nghịch đến sao Quỷ (sao quản chi năm). → Quỷ rơi vào Thìn.

Bước 3: Thuần thủ đặt vào Thìn chạy đến Huyền hiếu ➔Rơi vào cung Dậu là Đoài, phương Tây..

Ví dụ 3: *Tương tự năm 2005 lập xuân khí Huyền Hiếu đến* ***phương Nam***